



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Vietnam Value



Tự năm 1997



Vietnam Value



Tự năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ TÙNG PP-R ÁP DỤNG TỪ NGÀY 18-8-2017 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PPR theo tiêu chuẩn DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	18.100	19.910
		20 x 3,4mm	20	29.000	31.900
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	27.500	30.250
		25 x 4,2mm	20	44.600	49.060
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	43.600	47.960
		32 x 5,4mm	20	72.800	80.080
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	69.100	76.010
		40 x 6,7mm	20	112.500	123.750
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	106.800	117.480
		50 x 8,3mm	20	174.300	191.730
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	168.700	185.570
		63 x 10,5mm	20	276.800	304.480
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	285.000	313.500
		75 x 12,5mm	20	572.000	629.200

Ống PPR theo tiêu chuẩn DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	600.000	660.000
		90 x 15mm	20	850.000	935.000
9	Ø 110	110 x 10mm	10	897.000	986.700
		110 x 18,3mm	20	1.424.000	1.566.400
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	1.166.400	1.283.040
		125 x 20,8mm	20	1.454.100	1.599.510
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	1.934.700	2.128.170
		140 x 23,3mm	20	2.428.500	2.671.350
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	2.032.000	2.235.200
		160 x 26,6mm	20	3.300.000	3.630.000
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	2.975.100	3.272.610

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling)	20	20	6.000	6.600
		25	20	7.700	8.470
		32	20	11.000	12.100
		40	20	20.000	22.000
		50	20	30.000	33.000
		63	20	62.000	68.200
		75	20	134.000	147.400
		90	20	193.000	212.300
		110	20	361.000	397.100
		140	20	576.000	633.600
2	Nối giảm (Reducing Coupling)	25 x 20	20	6.500	7.150
		32 x 20	20	10.000	11.000
		32 x 25	20	11.000	12.100
		40 x 20	20	14.500	15.950
		40 x 25	20	15.500	17.050
		40 x 32	20	16.500	18.150
		50 x 20	20	25.500	28.050
		50 x 25	20	27.000	29.700
		50 x 32	20	29.000	31.900
		50 x 40	20	34.000	37.400

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Nối giảm (Reducing Coupling)	63 x 20	20	50.000	55.000
		63 x 25	20	54.500	59.950
		63 x 32	20	61.000	67.100
		63 x 40	20	62.000	68.200
		63 x 50	20	62.500	68.750
		75 x 32	20	102.000	112.200
		75 x 40	20	107.000	117.700
		75 x 50	20	109.000	119.900
		75 x 63	20	123.000	135.300
		90 x 40	20	156.000	171.600
		90 x 50	20	167.000	183.700
		90 x 63	20	171.000	188.100
		90 x 75	20	176.000	193.600
		110 x 50	20	243.000	267.300
		110 x 63	20	287.000	315.700
		110 x 75	20	292.000	321.200
		110 x 90	20	296.000	325.600
		140 x 110	20	720.000	792.000
		160 x 110	20	958.000	1.053.800
		160 x 140	20	1.200.000	1.320.000

Ghi chú:

- * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.
- * Phụ tùng ống PP-R nhập khẩu của BLUE OCEAN (UK).

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
3	Nối ren ngoài (Threaded Adaptor Male)	20 x 1/2"	20	58.000	63.800
		20 x 3/4"	20	82.000	90.200
		25 x 1/2"	20	61.000	67.100
		25 x 3/4"	20	87.000	95.700
		32 x 3/4"	20	185.000	203.500
		32 x 1"	20	262.000	288.200
		40 x 1.1/4"	20	395.000	434.500
		50 x 1.1/2"	20	435.000	478.500
		63 x 2"	20	599.000	658.900
		75 x 2.1/2"	20	1.450.000	1.595.000
		90 x 3"	20	1.700.000	1.870.000
		110 x 4"	20	2.400.000	2.640.000
4	Nối ren trong (Threaded Adaptor Female)	20 x 1/2"	20	51.000	56.100
		20 x 3/4"	20	68.000	74.800
		25 x 1/2"	20	57.000	62.700
		25 x 3/4"	20	68.000	74.800
		32 x 3/4"	20	129.000	141.900
		32 x 1"	20	240.000	264.000
		40 x 1"	20	357.000	392.700
		40 x 1.1/4"	20	302.000	332.200
		50 x 1.1/2"	20	338.000	371.800
		63 x 2"	20	515.000	566.500
		75 x 2.1/2"	20	1.290.000	1.419.000
5	Rắc - co ren ngoài (Hexagonal Union Adaptor Male)	20 x 1/2"	20	163.000	179.300
		25 x 3/4"	20	201.000	221.100
		32 x 1"	20	295.000	324.500
		40 x 1.1/4"	20	476.000	523.600
		50 x 1.1/2"	20	888.000	976.800
		63 x 2"	20	1.500.000	1.650.000
6	Rắc - co ren trong (Hexagonal Union Adaptor Female)	20 x 1/2"	20	144.000	158.400
		25 x 3/4"	20	193.000	212.300
		32 x 1"	20	289.000	317.900
		40 x 1.1/4"	20	451.000	496.100
		50 x 1.1/2"	20	819.000	900.900
		63 x 2"	20	1.380.000	1.518.000
7	Co 90° (90° Elbow)	20	20	7.000	7.700
		25	20	10.000	11.000
		32	20	15.000	16.500
		40	20	26.000	28.600
		50	20	57.000	62.700
		63	20	100.000	110.000
		75	20	222.000	244.200
		90	20	351.000	386.100
		110	20	601.000	661.100
		140	20	1.330.000	1.463.000
		160	20	1.560.000	1.716.000
8	Co 90° ren ngoài (Threaded 90° Elbow Male)	20 x 1/2"	20	69.000	75.900
		20 x 3/4"	20	111.000	122.100
		25 x 1/2"	20	75.000	82.500
		25 x 3/4"	20	95.000	104.500
		32 x 3/4"	20	133.000	146.300
		32 x 1"	20	278.000	305.800

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
9	Co 90° ren trong (Threaded 90° Elbow Female)	20 x 1/2"	20	50.000	55.000
		20 x 3/4"	20	72.000	79.200
		25 x 1/2"	20	58.000	63.800
		25 x 3/4"	20	80.000	88.000
		32 x 3/4"	20	129.000	141.900
		32 x 1"	20	250.000	275.000
10	Co 90° giảm (90° Reducing Elbow)	25 x 20	20	10.000	11.000
		32 x 20	20	15.000	16.500
		32 x 25	20	16.000	17.600
11	Co 45° (45° Elbow)	20	20	8.000	8.800
		25	20	9.700	10.670
		32	20	16.000	17.600
		40	20	30.000	33.000
		50	20	51.000	56.100
		63	20	109.000	119.900
		75	20	171.000	188.100
		90	20	266.000	292.600
		110	20	455.000	500.500
		140	20	1.030.000	1.133.000
		160	20	1.240.000	1.364.000
12	T giảm (Reducing Tee)	25 x 20	20	13.000	14.300
		32 x 20	20	19.000	20.900
		32 x 25	20	22.000	24.200
		40 x 20	20	48.000	52.800
		40 x 25	20	52.000	57.200
		40 x 32	20	57.000	62.700
		50 x 20	20	74.000	81.400
		50 x 25	20	81.000	89.100
		50 x 32	20	84.000	92.400
		50 x 40	20	90.000	99.000
		63 x 20	20	142.000	156.200
		63 x 25	20	157.000	172.700
		63 x 32	20	172.000	189.200
		63 x 40	20	242.000	266.200
		63 x 50	20	246.000	270.600
		75 x 25	20	246.000	270.600
		75 x 32	20	246.000	270.600
		75 x 40	20	246.000	270.600
		75 x 50	20	246.000	270.600
		75 x 63	20	246.000	270.600
		90 x 40	20	357.000	392.700
		90 x 50	20	374.000	411.400
		90 x 63	20	398.000	437.800
		90 x 75	20	423.000	465.300
		110 x 63	20	601.000	661.100
		110 x 90	20	697.000	766.700
		140 x 110	20	1.150.000	1.265.000
		160 x 110	20	2.080.000	2.288.000
13	T ren trong (Threaded Tee Female)	20 x 1/2"	20	56.000	61.600
		20 x 3/4"	20	81.000	89.100
		25 x 1/2"	20	58.000	63.800
		25 x 3/4"	20	80.000	88.000
		32 x 1"	20	250.000	275.000

Ghi chú:

* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

* Phụ tùng ống PP-R nhập khẩu của BLUE OCEAN (UK).

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
14	T ren ngoài (Threaded Tee Male)	20 x 1/2"	20	66.000	72.600
		20 x 3/4"	20	103.000	113.300
		25 x 1/2"	20	73.000	80.300
		25 x 3/4"	20	88.000	96.800
15	T đều (Equal Tee)	20	20	8.000	8.800
		25	20	12.000	13.200
		32	20	21.000	23.100
		40	20	36.000	39.600
		50	20	62.000	68.200
		63	20	136.000	149.600
		75	20	302.000	332.200
		90	20	482.000	530.200
		110	20	721.000	793.100
		140	20	1.580.000	1.738.000
16	Van bi gạt nóng (Ball Valve for hot water use)	20	20	113.000	124.300
		25	20	138.000	151.800
		32	20	266.000	292.600
		40	20	592.000	651.200
		50	20	829.000	911.900
		63	20	1.510.000	1.661.000
17	Van bi gạt lạnh (Ball Valve for cold water use)	20	20	69.000	75.900
		25	20	84.000	92.400
		32	20	127.000	139.700
		40	20	187.000	205.700
		50	20	314.000	345.400
		63	20	515.000	566.500
18	Van xoay (Stop Valve)	20	20	220.000	242.000
		25	20	345.000	379.500
		32	20	355.000	390.500
		40	20	538.000	591.800
		50	20	713.000	784.300
		63	20	1.200.000	1.320.000
		75	20	1.480.000	1.628.000
		90	20	2.100.000	2.310.000

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Mặt bích, vai bích thép (Flange with steel flange backing)	32	20	354.000	389.400
		40	20	443.000	487.300
		50	20	485.000	533.500
		63	20	585.000	643.500
		75	20	643.000	707.300
		90	20	812.000	893.200
		110	20	968.000	1.064.800
		140	20	1.470.000	1.617.000
20	Joint mặt bích (Seal for flange)	160	20	1.750.000	1.925.000
		50	20	35.000	38.500
		63	20	63.000	69.300
		75	20	80.000	88.000
		90	20	95.000	104.500
21	Rắc - co hàn (Union Adaptor With Two Fusion End)	160	20	237.000	260.700
		20	20	96.000	105.600
		25	20	138.000	151.800
		32	20	204.000	224.400
		40	20	222.000	244.200
22	Nắp khóa hàn (Cap)	50	20	300.000	330.000
		20	20	11.000	12.100
		25	20	13.000	14.300
		32	20	15.000	16.500
		40	20	20.000	22.000
		50	20	51.000	56.100
		63	20	72.000	79.200
		75	20	127.000	139.700
23	Nắp khóa ren ngoài (Screw Cap)	90	20	195.000	214.500
		110	20	320.000	352.000
		20 x 1/2"	20	10.000	11.000
24	Khúc tránh (Bridging Piece)	25 x 3/4"	20	13.000	14.300
		20	20	31.000	34.100
		25	20	49.000	53.900
		32	20	85.000	93.500
		40	20	180.000	198.000
		50	20	294.000	323.400
		63	20	511.000	562.100

Ghi chú:

* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

* Phụ tùng ống PP-R nhập khẩu của BLUE OCEAN (UK).